Chi tiết mã HS 8527.21.90

Mã HS	8527.21.90
Mô tả hàng hóa	Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối / - Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ: / - - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 00:06:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85272190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15623
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15623
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15623
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID, TH)	0% (trừ ID, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	26	26%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14950
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14882
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14882
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14882
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14882
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14882
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14882
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14936
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14936
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14936
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14936

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14936
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14936
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14937
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14937
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14937
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14937
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14937
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14937
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14940
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14888
AIFTA	30/12/2022	2022	27.5	AI!F14896
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	27	AI!G14896
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	26.5	AI!H14896
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	26	AI!I14896
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	26	AI!J14896
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	26	AI!K14896
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14936
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14936
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14936
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14936
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14936
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14936
VCFTA	2022	2022	6	VC!D14991
VCFTA	2023	2023	3	VC!E14991
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14991
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14991

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14991
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14991
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D14970
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E14970
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F14970
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14970
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14970
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14970
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D14968
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E14968
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F14968
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G14968
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H14968
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I14968
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14974
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E14974
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F14974
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14974
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14974
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14974
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14973
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E14973
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F14973
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14973
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14973
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14973

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14966
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14966
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14966
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14966
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14966
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14966
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14966
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D14961
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E14961
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F14961
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G14961
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H14961
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I14961
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D14961
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E14961
RCEP B	2024	2024	20	B!F14961
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G14961
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H14961
RCEP B	2027	2027	15	B!I14961
RCEP C	2022	2022	25	C!D14961
RCEP C	2023	2023	25	C!E14961
RCEP C	2024	2024	25	C!F14961
RCEP C	2025	2025	25	C!G14961
RCEP C	2026	2026	25	C!H14961
RCEP C	2027	2027	25	C!I14961
RCEP D	2022	2022	25	D!D14960

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	25	D!E14960
RCEP D	2024	2024	25	D!F14960
RCEP D	2025	2025	25	D!G14960
RCEP D	2026	2026	25	D!H14960
RCEP D	2027	2027	25	D!I14960
RCEP E	2022	2022	25	E!D14964
RCEP E	2023	2023	25	E!E14964
RCEP E	2024	2024	25	E!F14964
RCEP E	2025	2025	25	E!G14964
RCEP E	2026	2026	25	E!H14964
RCEP E	2027	2027	25	E!I14964
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D14961
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E14961
RCEP F	2024	2024	20	F!F14961
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G14961
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H14961
RCEP F	2027	2027	15	F!I14961
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F13937
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G13937
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H13937
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I13937

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)		11/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, AIFTA 26%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8527.21 có 2 dòng thuế; dòng 8527.21.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8527.21.10 Có khả năng nhận và giải mã tín hiệu hệ thống dữ liệu vô tuyến kỹ thuật số	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8527.21.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8527.21.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8527.21.90 có mã Chương 98 tương ứng 9849.41.10 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8527.21.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8527.21.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15623), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.